

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ QUAO
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2022.

V/v: **Ly hôn và tranh chấp về nuôi con.**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lương Thị Cẩm Thúy.

2. Ông Lê Văn Phúc.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 169/2022/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm 2022, về việc: “**Ly hôn**”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Thị Thu B** - sinh năm **1984**, có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: **ấp A, xã V**, huyện G, tỉnh K.

2. Bị đơn: **Ông Danh Th** - sinh năm **1975**, có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: **ấp A, xã V**, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/4/2022, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn **bà Thị Thu B** như sau: Bà với **ông Danh Th** tìm hiểu nhau được 02 tháng thì sống chung với nhau vào năm **2002**, hôn nhân tự nguyện, ông bà không tổ chức đám cưới và cũng **không có** đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Bà và ông Danh Th sống hạnh phúc **từ năm 2002 đến năm 2021** thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do **bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung và ông Danh Th có người phụ nữ khác, ông bà đã sống ly thân nhau được 01 năm nay**. Sau thời gian mâu thuẫn và sống ly thân, **bà** xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hàn gắn được, ông bà không còn tình cảm yêu thương nhau, nên **bà** yêu cầu Tòa án giải quyết cho **bà** được ly hôn với **ông Danh Th**.

Sau thời gian chung sống bà và ông Danh Th có 02 người con chung tên **Thị Kim Th1 – sinh ngày 10/02/2003 và Thị Như Y – sinh ngày 13/01/2009**.

Về tài sản chung: Bà và ông Th tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà cam đoan ông bà không có nợ chung. Nếu sau khi ông bà ly hôn mà có người kiện ông bà đòi nợ chung của vợ chồng bà thì bà hoàn toàn chịu trách nhiệm trả nợ chung theo quy định của pháp luật.

Nguyên vọng:

Về quan hệ hôn nhân: Bà xin được ly hôn với ông Danh Th.

Về con chung: Bà xin nuôi con chung tên Thị Như Y – sinh ngày 13/01/2009 và không yêu cầu ông Th phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với Thị Kim Th1 – sinh ngày 10/02/2003 đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông bà không có nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/4/2022 và biên bản hòa giải ngày 11/5/2022, bị đơn ông Danh Th trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Thị Thu B về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung, ngoài ra ông không yêu cầu gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa bà Thị Thu B và ông Danh Th là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Thị Thu B và ông Danh Th đều có đơn có đơn xin vắng mặt, xét thấy việc vắng mặt của bà Thị Thu B và ông Danh Th không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Thị Thu B và ông Danh Th.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Thị Thu B và ông Danh Th sống chung với nhau vào năm 2002, hôn nhân tự nguyện và ông bà có thời gian sống hạnh phúc được khoảng 19 năm, ông bà không tổ chức đám cưới theo phong tục và cũng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Trong quá trình chung sống, ông bà cũng không có đăng ký kết hôn, do ông bà không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân không hợp pháp, tại thời điểm xét xử, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã có hiệu lực nên căn cứ vào Điều 53 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa bà Thị Thu B và ông Danh Th là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Thị Thu B và ông Danh Th có 02 người con chung tên Thị Kim Th1 – sinh ngày 10/02/2003 và Thị Như Y – sinh ngày 13/01/2009. Bà Thị

Thu B và ông Danh Th thống nhất giao con chung tên Thị Như Y – sinh ngày 13/01/2009 cho bà Thị Thu B nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và cháu Như Ý cũng có nguyện vọng sống chung với mẹ nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận này.

Đối với con chung tên Thị Kim Thúy – sinh ngày 10/02/2003 hiện đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, bà Thị Thu B và ông Danh Th đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Thị Thu B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Về tài sản chung: Bà Thị Thu B và ông Danh Th tự thỏa thuận không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] Về nợ chung: Bà Thị Thu B và ông Danh Th cam kết ông bà không có nợ chung và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] Về án phí HNGĐST: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí. Bà Thị Thu B phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí trước đây theo biên lai thu số 0008819, ngày 28/4/2022, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà Thị Thu B đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 53 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;
- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thị Thu B.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Thị Thu B và ông Danh Th là vợ chồng.

Về con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa bà Thị Thu B và ông Danh Th về việc giao con chung tên Thị Như Y – sinh ngày 13/01/2009 cho bà Thị Thu B tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Danh Th được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được phép cản trở ông thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không xem xét.

Các đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Đối với con chung tên Thị Kim Th1 – sinh ngày 10/02/2003 hiện đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, bà Thị Thu B và ông Danh Th đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Về sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: **Bà Thị Thu B** phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí trước đây theo biên lai thu số **0008819, ngày 28/4/2022**, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

3. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM/. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS Gò Quao;
- Chi cục THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phan Thị Thùy Trang